

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐỘT XUẤT

Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Tổng số lượt tiếp | Tổng số người được tiếp | Tổng số vụ việc tiếp | Tổng số đoàn đông người | Tiếp thường xuyên | | | | | Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng | | | | | | | | | | | |
|--------|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|------------|--------------------------|--------------------|---|--------------|--------------------|------------|--------------------------|--------------------|---------------|--------------|--------------------|------------|--------------------------|--------------------|
| | | | | | Số lượt tiếp | Số người được tiếp | Số vụ việc | Trong đó đoàn đông người | | Thủ trưởng tiếp | | | | | | Ủy quyền tiếp | | | | | |
| | | | | | | | | Số đoàn được tiếp | Số người được tiếp | Số ngày tiếp | Số lượt tiếp | Số người được tiếp | Số vụ việc | Trong đó đoàn đông người | | Số ngày tiếp | Số lượt tiếp | Số người được tiếp | Số vụ việc | Trong đó đoàn đông người | |
| | | | | | | | | | | | | | | Số đoàn được tiếp | Số người được tiếp | | | | | Số đoàn được tiếp | Số người được tiếp |
| MS | 1=5+11+17 | 2=6+12+18 | 3=7+13+19 | 4=8+14+20 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

22. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Đây là Biểu tổng hợp kết quả chung về tiếp công dân qua công tác tiếp dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng
- Cột (1) = (5) + (11) + (17) là Tổng số lượt tiếp, gồm số lượt tiếp thường xuyên và số lượt tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (2) = (6) + (12) + (18) là Tổng số người được tiếp, bao gồm tiếp thường xuyên và tiếp của Thủ trưởng (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Cột (3) = (7) + (13) + (19) là Tổng số vụ việc tiếp, gồm số vụ việc tiếp thường xuyên và số vụ việc Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đoàn đông người là đoàn có từ 5 người trở lên
- Cột (4) = (8) + (14) + (20) là Tổng số đoàn đông người được tiếp, gồm đoàn đông người tiếp thường xuyên và đoàn đông người do Thủ trưởng tiếp (trực tiếp hoặc ủy quyền tiếp)
- Đối với vụ việc tiếp công dân thường xuyên có Thủ trưởng tiếp thì chỉ nhập số liệu 1 lần vào mục Thủ trưởng tiếp
- Cột (10), (16) là số ngày tiếp công dân định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng được thông báo công khai.
- Cột (11), (12), (17), (18) là số lượt tiếp, số người được tiếp thực tế.
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 22 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN
Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Tổng số đơn | Số đơn đã xử lý | Số đơn đủ điều kiện xử lý | Số đơn thuộc thẩm quyền | Số vụ việc thuộc thẩm quyền | Số đơn thuộc thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | | | Số đơn không thuộc thẩm quyền | | | |
|--------|-------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------|------|----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------|---------|---------------------|-------------------------|--------------------|---------|-------------------------------|-----------|-------------|------------|
| | | | | | | Khiếu nại | | | | | | Tố cáo | | | | | | Kiến nghị, phản ánh | | | | Phân loại theo kết quả xử lý | | | |
| | | | | | | Tổng số đơn | Phân loại theo thẩm quyền giải quyết | | Phân loại theo lĩnh vực | | | Tổng số đơn | Phân loại theo thẩm quyền giải quyết | | Phân loại theo lĩnh vực | | | Tổng số đơn | Phân loại theo lĩnh vực | | | | | Tổng số đơn | |
| | | | | | | | Khiếu nại lần đầu | Khiếu nại lần 2 | Đất đai | Chế độ, chính sách | Khác | | Tố cáo lần đầu | Tố cáo tiếp | Hành chính | Tham nhũng | Tư pháp | | Khác | Chế độ, chính sách | Đất đai | Khác | Hướng dẫn | | Chuyển đơn |
| MS | 1 | 2 | 3=4+23 | 4=6+12+19 | 5 | 6=7+8+9+10+11 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=13+14+15+16+17+18 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=20+21+22 | 20 | 21 | 22 | 23=24+25 | 24 | 25 |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

26. Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột (1) là Tổng số đơn KN, TC, KNPA tiếp nhận trong kỳ và đơn chưa xử lý từ kỳ trước chuyển sang; đơn nhận được qua tiếp công dân và đơn nhận từ các nguồn khác (gửi qua dịch vụ chuyển phát, cơ quan khác chuyển, ...)
- Cột (2) Số đơn đã xử lý là Số đơn đã hoàn thành quy trình xem xét về điều kiện xử lý, gồm đơn đủ điều kiện xử lý và đơn không đủ điều kiện xử lý (kết quả cuối cùng: thụ lý giải quyết, lưu đơn, hướng dẫn, chuyển ...) theo quy định; Cột (2) <= Cột (1)
- Cột (3) = (4) + (23). Từ cột (3) là các đơn đủ điều kiện xử lý; Cột (3) <= Cột (2)
- Cột (4) = (6) + (12) + (19) là tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (4) <= Cột (3)
- Cột (5) là số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết; Cột (5) <= Cột (4)
- Cột (9), (10), (11) là các đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (6)
- Cột (15), (16), (17), (18) là các đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (12)
- Cột (15) là đơn tố cáo thuộc thẩm quyền lĩnh vực hành chính gồm chế độ, chính sách, đất đai (Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cấp giấy chứng nhận QSDT, thu hồi, đòi đất, nhà,...), công chức, công vụ,...
- Cột (20), (21), (22) là các đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết chia theo lĩnh vực, tổng = Cột (19)
- Cột (23) là tổng số đơn không thuộc thẩm quyền, phân loại theo kết quả xử lý = Cột (24) + Cột (25)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 26 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Tổng số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền | Tổng số vụ việc | Phân tích kết quả | | | | Tổng số Quyết định ban hành trong kỳ | Giải quyết lần đầu | | | Giải quyết lần 2 | | Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước | | Trả lại cho tổ chức, cá nhân | | | | Kiến nghị xử lý hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | |
|--------|--|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------|---------------|--|
| | | | Đang xem xét điều kiện thụ lý | Đã thụ lý giải quyết | Không thụ lý | Rút đơn, đình chỉ giải quyết | | Khiếu nại đúng | Khiếu nại sai | Khiếu nại đúng 1 phần | Công nhận kết quả lần đầu | Hủy, sửa kết quả lần đầu | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Số tổ chức được trả lại quyền lợi | Số cá nhân được trả lại quyền lợi | Tổng số người bị kiến nghị xử lý | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức | Số vụ | Tổng số người | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức |
| MS | 1 | 2=3+4+5+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10+11+12 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

24. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (1) là số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (6) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2): Tổng số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (6): Chỉ thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (7) là Số Quyết định giải quyết khiếu nại ban hành trong kỳ
- Cột (19): Thống kê số người bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (20): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (19)
- Cột (21): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (22): Thống kê số người bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (23): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại (<= Cột 22)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 24 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Tổng số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền | Tổng số vụ việc | Phân tích kết quả | | | | Tổng số Kết luận ban hành trong kỳ | Tố cáo lần đầu | | | Tố cáo tiếp | | | Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước | | Trả lại cho tổ chức, cá nhân | | | | Kiến nghị xử lý hành chính | | | Chuyển cơ quan điều tra | | |
|--------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|----------------|------------|-----------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------------|----------|------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|--------------|--|
| | | | Đang xem xét điều kiện thụ lý | Đã thụ lý giải quyết | Không thụ lý | Rút đơn, đình chỉ giải quyết | | Tố cáo đúng | Tố cáo sai | Tố cáo có đúng có sai | Tố cáo tiếp đúng | Tố cáo tiếp sai | Tố cáo tiếp có đúng có sai | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Số tổ chức được trả lại quyền lợi | Số cá nhân được trả lại quyền lợi | Tổ chức | Cá nhân | Trong đó, Cán bộ, công chức | Số vụ | Số đối tượng | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức |
| MS | 1 | 2=3+4+5+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10+11+12+13 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

26. Ghi chú:**Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột (1) là số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền đủ điều kiện xử lý = Cột (12) ở Biểu 02/XLD
- Cột (2) Tổng số vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền, <= Cột (1)
- Cột (6): Chi thống kê các vụ việc rút toàn bộ nội dung, đã đình chỉ giải quyết; trường hợp không rút toàn bộ thì không thống kê vào cột này
- Cột (7) là Số Kết luận tố cáo ban hành trong kỳ
- Cột (20), (21): Thống kê số tổ chức, cá nhân bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (22): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 21)
- Cột (23): Thống kê số vụ việc bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (24): Thống kê số đối tượng bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (25): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức bị kiến nghị chuyển cơ quan điều tra tiếp tục xử lý do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo (<= Cột 24)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 26 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH, THỰC HIỆN KẾT LUẬN

Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại | | | | | | | | | | | Kết quả thực hiện Kết luận nội dung tố cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------|--|-------------------------------------|----------------------|----------|------------|----------|------------------------------|----------|------------|----------|------------------------|--|-------|------------|--|------------|--|------------------------------------|----------------------|------------|----------|------------|------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|--|-------|--------------|--|----------|--|
| | Tổng số Quyết định phải thi hành trong kỳ | Tổng số Quyết định đã thi hành xong | Thu hồi cho Nhà nước | | | | Trả lại cho tổ chức, cá nhân | | | | Đã xử lý hành chính | | | Đã khởi tố | | | Tổng số Kết luận phải thực hiện trong kỳ | Tổng số Kết luận đã thực hiện xong | Thu hồi cho Nhà nước | | | | Trả lại cho tổ chức, cá nhân | | | | Đã xử lý hành chính | | | Đã khởi tố | | |
| | | | Phải thu | | Đã thu | | Phải trả | | Đã trả | | Tổng số người bị xử lý | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức | Số vụ | Số người | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức | Phải thu | | | Đã thu | | Phải trả | | Đã trả | | Tổng số tổ chức bị xử lý | Tổng số cá nhân bị xử lý | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức | Số vụ | Số đối tượng | Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức | | |
| | | | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | | | | | | Tiền (Trđ) | | | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | Đất (m2) | Tiền (Trđ) | | | | | | | Đất (m2) | |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |

0

32. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

Đây là biểu tổng hợp kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại và thực hiện Kết luận nội dung tố cáo

- Cột (1): Số Quyết định giải quyết khiếu nại phải thi hành trong kỳ, bao gồm số quyết định chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số quyết định ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (1) >= Cột (7) ở Biểu
- Cột (2): Số Quyết định giải quyết khiếu nại đã thi hành xong trong kỳ, <=Cột (1)
- Cột (11): Thống kê số người đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (12): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (11)
- Cột (13): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (14): Thống kê số người đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại
- Cột (15): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết khiếu nại, <= Cột (14)
- Cột (16): Số Kết luận nội dung tố cáo phải thực hiện trong kỳ báo cáo, bao gồm số kết luận chưa thực hiện xong của kỳ báo cáo trước chuyển sang và số kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện, cột (16) >= Cột (7) ở Biểu
- Cột (17): Số Kết luận nội dung tố cáo đã thực hiện xong trong kỳ báo cáo, <= Cột (16)
- Cột (26), (27): Thống kê số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (28): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý hành chính do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo, <= Cột (27)
- Cột (29): Thống kê số vụ việc đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (30): Thống kê số đối tượng đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo
- Cột (31): Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức đã khởi tố do vi phạm phát hiện khi giải quyết tố cáo, <= Cột (30)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 32 (nếu có)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày 15/5/2026 đến ngày 14/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BQL-VP ngày tháng 6 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)

| Đơn vị | Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác TCD, KN, TC | | | Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TCD, KN, TC | | Thanh tra trách nhiệm | | | | | | Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm | | | | | | | |
|-------------|---|----------------------------------|-------------------|---|----------|------------------------------------|-----------|------------------------------|-----------------|---------|-------------------------|---|------------------------|---------------------|---------|------------|---------|----|-----------|
| | Số văn bản ban hành mới | Số văn bản được sửa đổi, bổ sung | Số văn bản hủy bỏ | Số lớp | Số người | Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC | | Số cuộc đã ban hành kết luận | Kiến nghị xử lý | | | | Tổng số KLTT thực hiện | Đã xử lý hành chính | | Đã khởi tố | | | |
| | | | | | | Số cuộc | Số đơn vị | | Hành chính | | Chuyển cơ quan điều tra | | | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Vụ | Đối tượng |
| | | | | | | | | | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | | | | | | | |
| MS | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | | |
| Tổng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

18. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu

- Cột (6): Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm các cuộc triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận và các cuộc triển khai trong kỳ
- Cột (7): Tổng số đơn vị được thanh tra trách nhiệm (theo quyết định của các cuộc thanh tra thống kê tại Cột (6))
- Cột (8): Tổng số kết luận thanh tra ban hành trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= Cột (6)
- Từ Cột (9) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (8)
- Cột (13): Tổng số kết luận thanh tra trách nhiệm phải thực hiện trong kỳ, gồm kết luận ban hành từ các kỳ trước chưa thực hiện xong và kết luận ban hành trong kỳ báo cáo phải thực hiện
- Từ Cột (14) đến Cột (17) là số liệu tổng hợp từ kết quả thực hiện các kết luận thanh tra thống kê tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú viết vào dòng 18 (nếu có)